



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TỈNH LÀO CAI

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
TỈNH LÀO CAI

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
“BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG”

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
THÁNG 11 - NĂM 2017

BAN BIÊN SOẠN NỘI DUNG
KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
“Bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục
đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”

| Stt | Họ tên | Chức vụ, đơn vị công tác | Nhiệm vụ |
|-----|--------------------------------|--|--------------------------|
| 1. | GS.TS. Phạm Hồng Quang | Hiệu trưởng, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Trưởng Ban biên soạn |
| 2. | PGS.TS. Nguyễn Thị Tính | Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Phó Trưởng Ban biên soạn |
| 3. | TS. Hoàng Văn Dương | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai | Phó Trưởng Ban biên soạn |
| 4. | PGS.TS. Nguyễn Danh Nam | Phó Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Thư kí Ban biên soạn |
| 5. | TS. Vũ Thị Bình | Phó Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai | Ủy viên |
| 6. | PGS.TS. Nguyễn Phúc Chính | Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |
| 7. | PGS.TS. Đỗ Hồng Thái | Trưởng phòng KH-CN&HTQT, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |
| 8. | TS. Nguyễn Văn Hoàng | Phó Trưởng phòng KH-CN&HTQT, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |
| 9. | TS. Đặng Thị Oanh | Phó Trưởng phòng ĐT&NCKH, Trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai | Ủy viên |
| 10. | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý | Trưởng khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |
| 11. | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng khoa TL-GD, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |
| 12. | TS. Trần Thị Minh Huệ | Trưởng khoa GDMN, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN | Ủy viên |

MÃ SỐ: 01 - 134
 ĐHTN - 2017

HỢP TÁC HỌC TẬP ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP
CỦA GIÁNG VIÊN NGỮ VĂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

Nguyễn Thị Nhung^(*)

Tóm tắt: Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giảng viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng đã và đang được các trường cao đẳng, đại học trong toàn quốc quan tâm thực hiện. Bên cạnh những chương trình cụ thể do các cơ quan chủ quản và các nhà quản lý giáo dục định hướng, bản thân các giảng viên cũng cần tự mình tìm ra phương thức để cải thiện và phát triển năng lực nghề nghiệp. Hợp tác học tập theo nhóm là hình thức mà một số giảng viên Ngữ văn đã vận dụng khá hiệu quả trong quá trình này.

Từ khóa: Giảng viên Ngữ văn, hợp tác, phát triển năng lực, cao đẳng, đại học Cần Thơ.

Abstract: The development of career capacity for lecturers is one of the most vital tasks that has been widely implemented by colleges and universities. Besides the specific programs orient by lead agencies and educational managers, the lectures themselves need to find ways to improve and develop their career capacity. Cooperative learning in groups is a model that has been applied quite effectively by some literature lecturers in this process.

Keywords: Literature Lecturer, cooperation, capacity development, colleges, CanTho university.

1. Đặt vấn đề

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của Chính phủ Việt Nam đã xác định mục tiêu: “Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, ...” và nhấn mạnh: “Vị trí người thầy rất quan trọng, người thầy không chỉ cung cấp kiến thức mà quan trọng hơn là người truyền ngọn lửa đam mê sáng tạo, khơi dậy những tài năng, gieo mầm các giá trị đạo đức của xã hội cho các thế hệ tương lai” [2]. Vì vậy, xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục vừa là mục tiêu, vừa là động lực và được coi là một trong những yếu tố quan trọng để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Theo Tiến sỹ Phạm Kim Anh, Viện Nghiên cứu Sư phạm, trường Đại học Sư phạm Hà Nội: “Sức mạnh của một trường học phụ thuộc chủ yếu vào đội ngũ giáo viên - nhân tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục. Họ là những người trực tiếp giảng dạy, giáo dục, hướng dẫn và truyền thụ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm cho học sinh” [1]. Để đáp ứng được vai trò quan trọng này, người thầy cần phải trau dồi trên mọi phương diện: Chuyên môn, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp... Có rất nhiều giải pháp để học tập và trau dồi năng lực nghề nghiệp. Bên cạnh các giải pháp mang tính qui mô của các cơ quan chủ quản tổ chức như: tập huấn, hội nghị, hội thảo hoặc mở những lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, mỗi cá nhân cần phải tự nỗ lực học tập để tự bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp. Trong một báo cáo khoa học về đánh giá năng lực nghề nghiệp của giảng viên ngành Ngữ văn tại trường Đại học Cần Thơ, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thăm dò bằng hình thức phiếu hỏi, chúng tôi nhận thấy vẫn còn những tồn tại những hạn chế cần khắc phục như: Những giảng viên có tuổi đời và tuổi nghề cao, kinh nghiệm giảng dạy nhiều thì khả năng cập nhật thông tin mới, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong dạy học và tìm kiếm tài liệu lại khá hạn chế, còn các giảng viên trẻ mặc dù khả năng sử dụng công nghệ và ngoại ngữ tốt hơn nhưng kinh nghiệm giảng dạy và các kỹ năng nghề nghiệp khác lại chưa hoàn

^(*) Trường Đại học Cần Thơ, Điện thoại: 0945637676, email: ntnhung@ctu.edu.vn

thiện. Vì vậy việc lựa chọn một hình thức hợp tác phù hợp giúp họ hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển nghề nghiệp là hết sức cần thiết.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày một số hình hợp tác học tập của các giảng viên Ngữ văn tại trường Đại học Cần Thơ đã thực hiện để phát triển năng lực nghề nghiệp và bước đầu đạt được một số hiệu quả nhất định.

2. Nội dung

2.1. Các quan niệm về hợp tác và hợp tác học tập

2.1.1. Hợp tác

Theo từ điển tiếng Việt (1997): “*Hợp tác là cùng chung sức giúp nhau trong một công việc, trong một lĩnh vực hoạt động nào đó nhằm đạt được mục đích chung*”[7]. Theo từ điển Tâm lý học (2008): “*Hợp tác là hai hay nhiều bộ phận trong một nhóm cùng làm việc theo cùng một cách thức để tạo ra một kết quả chung*”[4]. Tiến sỹ Nguyễn Thị Thanh trong luận án “*Dạy học theo hướng phát triển kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên đại học*” [9] tổng hợp các biểu hiện của hợp tác như sau:

- Có mục đích chung trên cơ sở mọi người cùng có lợi.
- Công việc được phân công phù hợp với năng lực của từng người.
- Bình đẳng, tin tưởng lẫn nhau, chia sẻ nguồn lực và thông tin, tự nguyện hoạt động.
- Các thành viên trong nhóm phụ thuộc lẫn nhau, trên cơ sở trách nhiệm cá nhân cao.
- Cùng chung sức, giúp đỡ hỗ trợ, khích lệ tinh thần tập thể và bổ sung cho nhau.

Như vậy hợp tác là hoạt động mà các cá nhân liên kết lại với nhau để cùng thực hiện một mục tiêu, một nhiệm vụ hay một kế hoạch nào đó trên cơ sở tương trợ lẫn nhau.

2.1.2. Học tập hợp tác

Theo Tiến sỹ Nguyễn Thị Thanh “*Học tập hợp tác là một bước cải tiến đột phá trong giáo dục, quan điểm học tập này được phổ biến ở các nước đang phát triển và đã mang lại những thành tích đáng kể trong học tập, tạo được hứng thú, hình thành các kỹ năng xã hội và tâm lý tích cực cho học sinh, sinh viên*”. Căn cứ vào các nghiên cứu trên thế giới và trong nước về học tập hợp tác, Tiến sỹ Thanh đưa ra khái niệm “*Học tập hợp tác là cách thức học tập trong đó người học được tổ chức thành các nhóm làm việc cùng nhau nhằm hoàn thành các nhiệm vụ học tập, giữa họ có sự tương tác, hỗ trợ, phụ thuộc lẫn nhau, từ đó thói quen và các kỹ năng hợp tác được hình thành và phát triển*”[9].

Khi nói đến hợp tác học tập đa số các nghiên cứu trước đây tập trung vào đối tượng học sinh và sinh viên. Trong nghiên cứu hợp tác học tập để phát triển năng lực nghề nghiệp của giảng viên Ngữ văn trường Đại học Cần Thơ, chúng tôi đề xuất một hình thức hợp tác học tập trên một đối tượng mới đó là giảng viên giảng dạy Ngữ văn. Về cơ bản cách thức hợp tác của chúng tôi cũng căn cứ trên các nguyên tắc nền tảng chung của hình thức học tập hợp tác, theo các tiêu chí cụ thể sau:

- Các thành viên trong nhóm đều cùng chuyên ngành Ngữ văn.
- Luôn thống nhất hợp tác theo cùng mục tiêu, định hướng và kế hoạch hoạt động.
- Luôn tôn trọng sự tự nguyện tham dự của các thành viên trong nhóm.
- Luôn sẵn sàng chia sẻ và học hỏi không phân biệt tuổi tác, kinh nghiệm và năng lực.
- Luôn cố gắng đem đến một cái mới (có thể là điều đã biết rõ hoặc điều mình còn chưa rõ) để có thể sử dụng làm chủ đề thảo luận và chia sẻ.
- Lấy tôn chỉ “Tất cả cùng tiến” làm mục tiêu hoạt động.

2.2. Một số hình thức hợp tác học tập để phát triển năng lực nghề nghiệp của giảng viên Ngữ văn trường đại học Cần Thơ đã vận dụng

Để góp phần xây dựng được một đội ngũ giảng viên có chuyên môn, nghiệp vụ, có kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với nghề, chúng tôi đã tiến hành hình thành các nhóm học tập theo cơ chế tự nguyện và động viên cùng nhau hợp tác. Mỗi nhóm thường không giới hạn về số lượng, độ tuổi, năm kinh nghiệm. Có thể nhóm 4, nhóm 8 hoặc nhóm trên 10 thành viên, tùy theo nhu cầu của các thành viên tham dự. Tại trường Đại học Cần Thơ, các hình thức này đã và đang trở thành một cầu nối quan trọng giữa các giảng viên dạy cùng chuyên ngành Ngữ văn nhằm đóng góp một phần trong công cuộc đào tạo nâng cao năng lực cho người thầy mà chúng tôi đang thực hiện.

2.2.1. Sinh hoạt nhóm chuyên môn

Hàng tháng, thông qua mail group, chúng tôi trao đổi những vấn đề chúng tôi còn băn khoăn, chưa rõ hoặc những sáng kiến, mà từng cá nhân phát hiện được trên hệ thống. Trong nhóm sinh hoạt chuyên môn, cá nhân các thành viên tích cực theo dõi và lựa chọn tìm kiếm các thông tin có liên quan đến phạm trù mà họ có thể giúp đồng nghiệp của mình giải quyết thắc mắc hay những thông tin xoay quanh các chủ đề mới mà các thành viên nêu ra trên hệ thống; Ban quản trị nhóm sẽ tổng hợp các ý kiến và các nội dung theo chủ đề để chuẩn bị sắp xếp kế hoạch cho buổi sinh hoạt chuyên môn được diễn ra một cách khoa học, logic và có hiệu quả.

Nội dung sinh hoạt chuyên môn của nhóm khá đa dạng, bao gồm:

- Chuyên đề chuyên môn sâu: Chủ đề về Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nghị luận văn học, nghị luận Xã hội ...
- Chuyên đề khác: Phương pháp dạy học (tích hợp, dạy học dự án, dạy học theo hợp đồng); Kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm; Kỹ năng tìm kiếm thông tin, Kỹ năng ứng dụng các phần mềm hỗ trợ vào công tác giảng dạy, Kỹ năng nghiên cứu khoa học...

2.2.2. Mở các lớp bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp

Như ở phần thực trạng chúng tôi đã trình bày và thực hiện nguyên tắc hoạt động của nhóm - luôn sẵn sàng chia sẻ và học hỏi lẫn nhau, bên cạnh việc sinh hoạt chuyên môn trong nhóm, chúng tôi hợp tác cùng nhau mở các lớp bồi dưỡng năng lực có qui mô nhỏ về các lĩnh vực như: giúp nhau học tiếng Anh, tin học, các kỹ năng mềm: giao tiếp, xử lý các tình huống sư phạm, kỹ năng tìm kiếm thông tin trên Internet để phục vụ công tác biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, xây dựng giáo án... Các lớp học này thường được tổ chức sau khi các buổi sinh hoạt chuyên môn kết thúc, khi chúng tôi thu thập các ý kiến đề nghị từ các thành viên của nhóm. Các thành viên tiêu biểu, nắm vững chuyên môn thuộc các lĩnh vực nêu trên sẽ thiết kế chương trình, tài liệu học tập để hướng dẫn các đồng nghiệp của mình bồi dưỡng những phần họ còn hạn chế, giúp nhau cùng tiến bộ.

Trong 2 năm vừa qua, nhóm chúng tôi đã tổ chức được 4 lớp học: 1 lớp hướng dẫn cách biên soạn giáo trình, 2 lớp về ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tìm kiếm tài liệu, soạn giáo án điện tử và các ứng dụng công nghệ khác vào dạy học Ngữ văn, 1 lớp về kỹ năng học tiếng Anh và tham khảo tư liệu tiếng Anh trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu.

Nhìn chung về cơ bản các thành viên sau khi tham gia khóa học đều phân nào khác phục được một số hạn chế như: hạn chế về khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, hạn chế về việc tìm hiểu nguồn tư liệu tiếng Anh và biết rõ hơn về công

tác biên soạn giáo trình, tránh được tình trạng thiếu minh bạch trong quá trình trích dẫn tài liệu.

2.2.3. Sinh hoạt câu lạc bộ nghiên cứu khoa học

Bên cạnh việc mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nêu trên, chúng tôi còn xây dựng một câu lạc bộ nghiên cứu khoa học. Câu lạc bộ này tập trung tất cả các giảng viên giảng dạy Ngữ văn có đam mê nghiên cứu cùng nhau tham dự, nhằm chia sẻ thông tin, kỹ năng, nghiệp vụ. Mỗi năm, câu lạc bộ được tổ chức 3 lần: một lần trước khi đăng kí làm đề tài nghiên cứu khoa học; một lần trước khi các thành viên bảo vệ đề tài nghiên cứu khoa học; một lần sau khi các cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học đã bảo vệ thành công kết quả nghiên cứu khoa học. Lần thứ nhất, chúng tôi tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ nhằm mục đích học hỏi chia sẻ những kinh nghiệm xây dựng ý tưởng nghiên cứu, làm thuyết minh, hướng triển khai đề tài và kỹ năng trình bày báo cáo sao cho hiệu quả nhất có thể. Lần thứ hai, câu lạc bộ sinh hoạt vào khoảng thời gian trước khi các thành viên trong nhóm chuẩn bị bảo vệ đề tài; lần sinh hoạt này các thành viên tham dự sẽ lắng nghe các đồng nghiệp là chủ nhiệm đề tài trình bày kết quả nghiên cứu, sau đó phản biện và góp ý để chủ nhiệm đề tài có thể rút kinh nghiệm để chuẩn bị báo cáo chính thức một cách tốt nhất. Lần thứ 3, sinh hoạt câu lạc bộ được tiến hành khi các chủ nhiệm đề tài trong nhóm đã báo cáo nghiệm thu kết quả nghiên cứu của mình trước hội đồng chính thức; lần này chủ yếu là rút ra kinh nghiệm và đưa ra các ý tưởng nghiên cứu mới giúp các thành viên trong hoạt động câu lạc bộ nắm được hướng nghiên cứu mà trường đang trú trọng phát triển.

Nếu như trước kia, khi chưa tham gia câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, các thành viên trong nhóm đều xác nhận rằng: 50% bản thuyết minh đề tài nghiên cứu của họ bị hội đồng khoa học trường không chấp nhận thì sau khi tham gia câu lạc bộ nghiên cứu khoa học của nhóm, trong 2 năm học vừa qua, có đến 80% thuyết minh của các thành viên trong nhóm được hội đồng thông qua và bảo vệ kết quả thành công. Như vậy có thể thấy năng lực nghiên cứu khoa học của các thành viên trong nhóm đã được cải thiện và phát triển rõ rệt sau khi tham gia sinh hoạt câu lạc bộ.

2.2.4. Dự giờ trên lớp

Trong từng học kỳ, chúng tôi chia sẻ thời khóa biểu của nhau trên mail group để biết lịch dạy của đồng nghiệp mình. Việc dự giờ của các thành viên trong nhóm chuyên môn được tiến hành chủ yếu dựa trên hai hình thức cơ bản. Hình thức thứ nhất là dự giờ có xin phép người dạy trước. Hình thức này chủ yếu do các cá nhân tự liên hệ và hẹn với đồng nghiệp cùng chuyên ngành hẹp với mình để dự giờ nhằm mục đích học tập kinh nghiệm trước (người dạy có thời gian chuẩn bị trước). Hình thức này giúp các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy, chuyên môn kém hơn sẽ có cơ hội được học tập một cách trực tiếp và thắc mắc trực tiếp những vấn đề mà mình chưa nắm vững để rút kinh nghiệm cho mình trong quá trình giảng dạy. Hình thức dự giờ thứ 2 là dự giờ đột xuất không báo trước, người dạy chỉ được biết có người sẽ dự giờ tiết dạy của mình trước đó 5 phút. Dự giờ theo hình thức này giúp người dạy và người đi dự có cơ hội để nhận ra ưu và nhược điểm của tiết dạy để cùng nhau học tập và đưa các điểm mạnh hoặc chỉ ra những hạn chế còn tồn đọng để cùng nhau khắc phục nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp. Hoạt động này diễn ra thường xuyên và linh động hơn so với hoạt động dự giờ trong sinh hoạt chuyên môn định kỳ của Bộ môn.

2.3. Một số kết quả đạt được sau hai năm thực hiện tại trường Đại học Cần Thơ

Hoạt động hợp tác học tập tự nguyện để phát triển năng lực nghề nghiệp của nhóm giảng viên giảng dạy Ngữ văn theo các hình thức đã trình bày ở mục 2.2, trong thời gian đầu thực hiện, chúng tôi gặp phải rất nhiều những khó khăn như: Sự chênh lệch về tuổi đời, tuổi nghề, phương thức làm việc. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động, nhóm đã chứng tỏ cho các đồng nghiệp thấy được tính khả thi trong việc nâng cao năng lực nghề nghiệp của đội ngũ. Các thành viên tham gia nhóm ngày một đông, các hình thức hợp tác nhóm cũng đa dạng khoa học và bước đầu nhận được các kết quả khá khả quan.

* **Năng lực giảng dạy:** Trên 80% giảng viên giảng dạy Ngữ văn sau thời gian tham gia hợp tác học tập với nhóm tự tin hơn trong quá trình đứng lớp và được các trưởng bộ môn đánh giá là có năng lực giảng dạy đạt từ Khá, Giỏi trở lên. Tỷ lệ sinh viên đạt điểm Khá, Giỏi ở các phân môn mà họ giảng dạy tương đối cao hơn so với khi học chưa tham gia nhóm (tỷ lệ sinh viên Khá, Giỏi và Xuất sắc đạt từ 30% đến 40%). Đặc biệt đã có 2 giảng viên được tham gia vào việc xây dựng chương trình Ngữ văn cho hệ xét tuyển, 8 giảng viên (trong đó có 2 giảng viên trẻ) có giáo trình được xuất bản.

* **Năng lực Nghiên cứu khoa học:** Hơn 70% các thành viên trong nhóm đã bảo vệ thành công các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường và tham gia làm thành viên của đề tài cấp nhà nước. Trong các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường mà chúng tôi làm chủ nhiệm đều được hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt chất lượng về mặt khoa học và thực tiễn (100% đề tài đạt loại Khá và Giỏi). Gần 6 % (1 người) là chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước và là thành viên trong hội đồng nghiệm thu các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn. Một số thành viên trong nhóm hướng dẫn các sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (5 đề tài) và trong hai năm vừa qua các thành viên trong nhóm hợp tác của chúng tôi có khoảng 90 bài báo đăng trên các tạp chí và kỷ yếu của các hội thảo trong và ngoài nước.

* **Năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin:** Đa số các thành viên, sau thời gian tham gia nhóm đều có chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình tìm kiếm tài liệu, xây dựng bài giảng điện tử (trong 100% các thành viên ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học có trên 70% thành viên sử dụng thông thạo). Đặc biệt, thông qua buổi hướng dẫn của nhóm, các giảng viên được đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh) một cách bài bản có thể giúp các giảng viên còn hạn chế về sử dụng tiếng Anh tiếp cận với các phương pháp học hiệu quả nhằm phân nào nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ và hỗ trợ nhau được rất nhiều trong quá trình viết bài báo quốc tế (hiện tại chúng tôi có 10 bài báo đăng trên các kỷ yếu và tạp chí quốc tế)...

* **Năng lực phục vụ xã hội, cộng đồng:** Năng lực này được ban quản trị nhóm quan tâm nhiều bởi vì đa số các thành viên trẻ tuổi của nhóm còn khá e dè trong các hoạt động mang tính xã hội và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên sau khi tham gia nhóm, được sự quan tâm chia sẻ và giúp đỡ của các thành viên có kinh nghiệm và năng lực xã hội, các thành viên trẻ dần dần hứng thú hơn với các công tác mang tính cộng đồng và tính đến thời điểm hiện tại, 100% các thành viên của nhóm luôn tích cực tham gia các hoạt động này.

Để kiểm tra hiệu quả của các hình thức hợp tác của nhóm làm cơ sở chuẩn bị cho việc hoàn thành thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của tôi về "Hợp tác học tập để phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên Ngữ văn trường Đại học Cần Thơ", căn cứ vào các tiêu chí đánh giá giảng viên đại học [11], chúng tôi đã tiến hành xây dựng các tiêu chí và lấy ý kiến phỏng vấn các trưởng bộ môn của các thành viên nhóm giảng dạy, lấy ý kiến của sinh viên bằng hình thức phiếu khảo sát (8

lớp – 240 sinh viên) đồng thời, yêu cầu các giảng viên trong nhóm (18 giảng viên Ngữ văn) tự đánh giá bằng hình thức phiếu hỏi. Sau khi xử lý số liệu chúng tôi có được kết quả sau hai năm thực hiện như sau:

| TT | Các năng lực | Mức độ đạt | | | |
|----|--|------------------|-----------|------------------|-----------|
| | | Đạt | | Chưa đạt | |
| | | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Năng lực giảng dạy | 17 | 94 | 1 | 6 |
| 2 | Năng lực nghiên cứu khoa học | 14 | 78 | 4 | 22 |
| 3 | Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (tiếng Anh) trong dạy học và biên soạn tài liệu. | 15 | 83 | 3 | 17 |
| 4 | Năng lực phục vụ xã hội, cộng đồng | 13 | 72 | 5 | 28 |

Mặc dù đây mới chỉ là kết quả bước đầu nhưng nó cũng chứng tỏ rằng các hình thức hợp tác học tập để phát triển năng lực nghề nghiệp cho các giảng viên Ngữ văn mà chúng tôi đề ra trong nghiên cứu của mình là có giá trị khoa học và bước đầu có tính khả thi.

3. Kết luận

Hợp tác là một trong những tiêu chí quan trọng tạo nên sự thành công. Trong quá trình dạy học, chúng tôi luôn xem hợp tác là kim chỉ nam tạo nên sự thành công. Nhờ hợp tác, cùng nhau trong sinh hoạt chuyên môn mà nhóm Ngữ văn tại trường Đại học Cần Thơ sau khi thành lập đã giúp các thành viên trong nhóm ngày càng hoàn thiện về trình độ chuyên môn, kỹ năng giảng dạy và các năng lực nghề nghiệp khác. Hình thức học tập này mặc dù mang tính tự phát giữa các thành viên có cùng chuyên ngành, cùng đam mê học hỏi nhưng hiệu quả mà nó mang lại có giá trị thực tiễn rất cao và có thể xem là một trong những giải pháp hữu hiệu để phát triển năng lực nghề nghiệp cho giảng viên Ngữ văn nói riêng và năng lực nghề nghiệp cho giảng viên nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Thị Kim Anh (2016), *Thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên Phổ thông trung học trước yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tại Hà Nội ngày 09/12/2016.
- [2]. Chính phủ (2012), Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020.
- [3]. Chính phủ (2014), Điều lệ trường đại học, ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- [4] Vũ Dũng (2002), Từ điển tâm lý học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5]. Macià, M. & Gacia, I. (2016). Informal online communities and networks as a source of teacher professional development: A review. *Teaching and Teacher Education*, 55, 291-307.
- [6]. Hrastinski, S. (2008). What is online learner participation? A literature review. *Computer & Education*, 51(4), 1755-1765.
- [7]. Hoàng Phê (1992), Từ điển Tiếng Việt, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ.

[8]. Tai
 professi
 [9]. Ngu
 cho sin
 [10]Thi
 viên đạ
 (nguồn
 [11] N
 ĐHQG
 [12]. S
 New Y

- [8]. Tang, S.Y.F. & Choi, P.L. (2009). Teachers' professional lives and continuing professional development in changing times. *Educational Review*, 61(1),1-18.
- [9]. Nguyễn Thị Thanh (2013) "*Day học theo hướng phát triển kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên đại học*" Luận án Tiến sỹ.
- [10]Thái Văn Thành (2017), *Quy trình bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên đại học sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.* (nguồn Website Đại học Vinh)
- [11] Nguyễn Thị Tuyết (2008), *Tiêu chí đánh giá giảng viên.* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn 24 (131-135).
- [12]. Stephen R. Covey (2004). *The 7 Habits of Highly Effective People.* Free press, New York, London, Toronto, Sydney.

NGHIÊN CỨU TRUYỆN KỂ DÂN GIAN VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ TYPE VÀ MOTIF
(TRƯỜNG HỢP SO SÁNH TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KỲ CỦA NGƯỜI VIỆT
VÀ NGƯỜI KHMER NAM BỘ)

Nguyễn Thị Nhung^(*)

Tóm tắt: Phương pháp nghiên cứu so sánh là một phương pháp nghiên cứu cơ bản và được áp dụng khá phổ biến trong ngành folklore học. Đặc biệt, phương pháp này tỏ ra rất hiệu quả trong việc tiếp cận hướng nghiên cứu văn hóa - văn học. Việc lựa chọn so sánh truyện cổ tích thần kỳ người Việt với truyện cổ tích thần kỳ Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long từ góc độ type và motif là một hướng tiếp cận so sánh vừa phù hợp với bản chất loại hình và hứa hẹn nhiều phát hiện thú vị và bổ ích.

Từ khóa: So sánh, cổ tích thần kỳ, type, motif.

Abstract: Comparative research methodology is a basic research method and is widely applied in the field of folklore. Particularly, this method is extremely efficient in approaching the direction of the culture - literature study. Choosing to compare Vietnamese fairy tales and fairy tales of Khmer people in the Mekong Delta from the perspective of types and motifs is a comparative approach that is appropriate for the nature of fairy tales and help researchers discover various interesting and useful findings.

Keywords: Comparison, fairy tales, type, motif.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu truyện kể dân gian theo type và motif là một hướng nghiên cứu xuất hiện khá sớm trong lịch sử các phương pháp nghiên cứu folklore thế giới. Ở Việt Nam, trong quá trình vận dụng, hướng nghiên cứu này cũng đã có những bước phát triển khác nhau đạt và được những thành tựu nhất định. Trong bài viết này, bên cạnh việc tổng hợp các hướng vận dụng lý thuyết type và motif của các nhà nghiên cứu Văn học dân gian của Việt Nam chúng tôi đưa ra hướng nghiên cứu so sánh truyện cổ tích thần kỳ người Việt và Truyện cổ tích thần kỳ của người Khmer Nam bộ từ góc độ type và motif. Hy vọng bài viết sẽ là một tài liệu để các nhà nghiên cứu có cùng định hướng tiếp cận Truyện kể dân gian Việt Nam thể tham khảo.

2. Nội dung

2.1. Các hướng nghiên cứu type và motif ở Việt Nam

2.1.1. Vận dụng bảng mục lục tra cứu type và motif truyện cổ dân gian của Antti Aarne và Stith Thomps

Trong bài viết "Nghiên cứu văn học dân gian từ góc độ type và motif - những khả năng và bất cập" PGS.TS. Trần Thị An đã nhận định: Công trình thứ nhất đến công trình thứ ba của Antti Aarne và Stith Thomps chứng tỏ rằng đã có một bước tiến rất xa trong quan điểm học thuật của trường phái Phần Lan. Sự ứng dụng phương pháp type và motif trong biên soạn các bảng tra cứu văn học dân gian và nghiên cứu văn học dân gian có một sức lan tỏa rất lớn. Nó không chỉ đẩy lên phong trào nghiên cứu ở trường Indiana mà còn xâm nhập khá sâu vào giới nghiên cứu folklore thế giới, trong đó có Việt Nam.[1]

Ở Việt Nam việc vận dụng bảng mục lục tra cứu type và motif truyện cổ dân gian của Antti Aarne và Stith Thomps trong nghiên cứu truyện dân gian được rất nhiều các nhà nghiên cứu hưởng ứng và vận dụng. Việc vận dụng này tập trung theo một số hướng như sau:

(*) Trường Đại học Cần Thơ, email: ntnhung@ctu.edu.vn

IF
2.1.1.1. Vận dụng để xây dựng bảng tra hoặc từ điển type và motif của truyện kể Việt Nam

ung(*)
ọc áp
i quả
ổ tích
ộ type
nhiều
plied
ng the
l fairy
s is a
rchers
i xuất
Nam,
triển
h việc
án học
1 thần
ype và
hướng

Hướng nghiên cứu này căn cứ trên cơ sở phương pháp địa lý lịch sử mà Antti Aarne và Stith Thomps đã vận dụng để sưu tầm tất cả các bản kể và các dị bản của nó để sắp xếp những bản có đặc điểm cấu tạo giống nhau vào cùng một type truyện và đặt tên theo thứ tự nhất định từ A đến Z. Phương pháp này đã được rất nhiều nhà nghiên cứu Truyện kể dân gian Châu á, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc vận dụng và đạt được những kết quả rất đáng trân trọng. Ở Việt Nam, tiêu biểu cho hướng vận dụng này có thể kể đến các nhà nghiên cứu như: Nguyễn Thị Hiền và Nguyễn Thị Huế. Tác giả Nguyễn Thị Hiền trong một nghiên cứu của mình đã khảo sát một trường hợp cụ thể đó là truyện cổ tích Tấm Cám, theo bà, truyện Tấm Cám của Việt Nam có tất cả 35 motif (trong đó có 20 motif có sẵn trong bảng danh mục của Antti Aarne và Stith Thomps và 15 motif do bà tìm ra). Bên cạnh đó bà cũng cho rằng phương thức này có thể vận dụng cho bất kỳ truyện cổ dân gian nào của Việt Nam. Mặc dù những motif mới mà bà tìm được chủ yếu được suy ra từ các motif lớn hơn nhưng cách khảo sát này góp phần định hướng cho rất nhiều nghiên cứu về truyện dân gian từ góc độ type và motif của các nhà nghiên cứu trẻ như chúng tôi. Gần đây, năm 2012, tác giả Nguyễn Thị Huế cũng đã biên soạn một Bảng mục lục tra cứu type và motif truyện dân gian Việt Nam, với mong muốn sẽ góp phần trong việc cung cấp tư liệu tra cứu các type truyện và motif truyện dân gian Việt Nam cho giới nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam nói riêng và những học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu đến truyện dân gian Việt Nam nói chung. Có thể xem quyển từ điển type và motif này là kim chỉ nam hết sức hữu dụng cho việc tra cứu và gọi tên các type truyện dân gian của Việt Nam. Tuy nhiên, những type và motif của truyện cổ tích thần kỳ Khmer được giới thiệu một cách khá khiêm tốn. Hy vọng sau khi hoàn thành nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ bổ sung thêm một số type và motif mới vào cuốn từ điển nêu trên.

2.1.1.2. Vận dụng để so sánh type và motif của truyện kể Việt Nam

i Antti
ng khả
n công
rất xa
íp type
ọc dân
trường
g đó có
án gian
t nhiều
một số

Bên cạnh các công trình biên soạn, sắp xếp các truyện kể dân gian như trên, khuynh hướng nghiên cứu so sánh truyện kể dân gian theo các hệ thống type, motif cũng đã được các nhà nghiên cứu folklore trên thế giới tiến hành. Hướng nghiên cứu này tập trung xác định các motif, đơn vị nền tảng cấu thành cốt truyện (là đơn vị hạt nhân, là thành phần có thể phân tích được hoặc có thể chỉ là một mẫu kể ngắn gọn, đơn giản, một sự việc gây ấn tượng...) của type truyện để tiến hành so sánh tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa chúng về mặt cấu tạo, đồng thời căn cứ trên các dữ liệu về địa văn hóa, dân tộc học, ... để lý giải cho sự tương đồng và khác biệt đó. Nền tảng lý thuyết của hướng nghiên cứu này là phương pháp của trường phái Phần Lan (lập sơ đồ các type và motif của tất cả các dị bản truyện kể, sau đó tiến hành so sánh và lý giải căn cứ vào cứ liệu địa lý, lịch sử văn hóa hoặc lý giải cho sự dịch chuyển và biến đổi các motif trong quá trình lưu truyền trong cùng một vùng văn hóa hoặc từ vùng văn hóa này đến vùng văn hóa khác...). Tuy nghiên cứu type và motif truyện dân gian theo hướng so sánh này được khởi xướng khá muộn ở Việt Nam nhưng được rất nhiều nhà nghiên cứu về văn học dân gian Việt Nam nói chung và các nhà nghiên cứu về truyện kể dân gian nói riêng áp dụng. Tiêu biểu có các tác giả sau: Lê Chí Quế, Kiều Thu Hoạch, Nguyễn Tấn Đắc, Nguyễn Thị Hiền...

Giáo sư Lê Chí Quế là người là người có công trong việc giới thiệu phương pháp so sánh theo hướng này. Năm 1994, ông đã viết bài “Trường phái văn học dân gian Phần Lan - những nguyên tắc lí luận và khả năng ứng dụng” (Tạp chí Văn học, số 5/1994) để giới thiệu lý thuyết loại hình học của các nhà folklore Phần Lan và đưa ra những triển vọng về khả năng ứng dụng của nó ở Việt Nam. Ông cũng chính là người đầu

tiên đưa lý thuyết loại hình của trường phái Phần Lan vào nghiên cứu truyện cổ tích, truyền thuyết ở Việt Nam, đồng thời dựa vào lý thuyết loại hình học và thực tiễn ở Việt Nam để xác lập truyền thuyết như một thể loại độc lập của văn học dân gian Việt Nam. Nguyễn Thị Hiền cũng đã giới thiệu khá ngắn gọn và dễ hiểu quan niệm và phương pháp Aarne và Stith Thompson thực hiện trong bảng tra cứu type và motif truyện cổ dân gian, đồng thời tác giả cũng ứng dụng phương pháp này để xác định các motif trong truyện cổ tích Tấm Cám. Đi sâu và cụ thể hơn về phương pháp so sánh này có thể kể đến bài viết của Kiều Thu Hoạch về so sánh truyện Trầu cau ở Trung Quốc với type truyện cùng loại của Việt Nam và Campuchia, bàn về tục ăn trầu và văn hóa ăn trầu Đông Nam Á và các bài viết của Nguyễn Tấn Đắc giới thiệu bảng tra cứu AT và vận dụng lý thuyết type và motif trong nghiên cứu truyện Tấm Cám.

Hiện nay ở Việt Nam cũng có rất nhiều nhà nghiên cứu đã vận dụng phương pháp này như một chuyên khảo của Vũ Anh Tuấn, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Thị Huế, Trần Thị An... Đặc biệt, nhiều luận án, luận văn của các Nghiên cứu sinh và học viên cao học đã vận dụng lý thuyết type và motif của Antti Aarne và Stith Thomps làm nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu của mình như: Đường Tiểu Thi, Park yeon Kwan, Lê Mai Thi Gia, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Lan Ngọc, Nguyễn Thị Nguyệt...

2.1.2. Vận dụng lý thuyết về cấu trúc chức năng của V.I.a. Propp để so sánh type và motif

Nền tảng lý thuyết theo hướng cấu trúc chức năng là thuyết của V.I.a. Propp về motif và lý thuyết chức năng của nhân vật được ông giới thiệu trong tác phẩm Hình thái học của truyện Cổ tích. Phản biện lại quan điểm của Veselosky về việc coi motif là đơn vị nhỏ nhất không thể chia tách được. V.I.a. Propp cho rằng, trong truyện cổ tích còn có những yếu tố nhỏ hơn motif và chúng không tồn tại theo một trật tự xác định mà mỗi motif có công thức cấu tạo riêng và thể phân chia thành nhiều thành phần nhỏ hơn và mỗi thành phần có thể cố định hoặc biến đổi tùy theo chức năng hành động của từng nhân vật và diễn biến của nội dung cốt kể (bài Những sự chuyển hóa của truyện cổ tích thần kỳ).

Những lý thuyết tiên đề nêu trên của Propp đã có những ảnh hưởng tích cực đến hướng nghiên cứu so sánh truyện cổ tích của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Trong quá trình so sánh giữa các type truyện với nhau, các nhà nghiên cứu thường dựa trên hành động của nhân vật, các sự kiện diễn ra trong cuộc đời của các nhân vật và diễn biến nội dung của câu chuyện để xác định các sơ đồ cấu tạo của cốt truyện và cấu tạo cụ thể của các motif để so sánh tìm ra sự tương đồng và khác biệt của các kiểu truyện.

Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu type và motif theo cấu trúc ở Việt Nam có thể kể đến một số tác như: Chu Xuân Diên, Nguyễn Thị Huế, Tăng Kim Ngân và một số nhà nghiên cứu trẻ như Phạm Tuấn Anh, La Mai Thi Gia.

Chu Xuân Diên, trong bài viết "Về cái chết của mẹ con dì ghẻ trong truyện Tấm Cám, đã vận dụng lý thuyết cấu trúc của Propp để phân tích cấu tạo của motif trừng phạt ở cuối truyện. Ông đã đưa ra những giả thuyết về sự kết hợp giữa yếu tố bất biến và thường biến có liên quan đến hành động của nhân vật trong motif trừng phạt và đưa ra sơ đồ cấu tạo của motif này cụ thể như sau: (1) Nhân vật thực hiện sự trừng phạt + (2) Hình thức trừng phạt + (3) Cái chết của nhân vật bị trừng phạt. Cách phân tích này giúp cho người đọc nhận thấy: Trong kiểu truyện Tấm Cám của Việt Nam và các nước ĐNA, tình tiết thứ (3) của motif trừng phạt luôn là cái chết (bất biến) còn hai tình tiết còn lại (1), (2) có thể thay đổi trong các truyện khác nhau (thường biến)

Nguyễn Thị Huế và Tăng Kim Ngân đều lần lượt cho ra đời các chuyên khảo vận dụng lý thuyết cấu trúc chức năng của Propp. Trong chuyên luận "Cổ tích thần kỳ

người Việt – Đặc điểm cấu tạo cốt truyện, Tăng Kim Ngân đã dành cả chương 1 để giới thiệu lý thuyết tiếp cận cốt truyện theo lý thuyết của Propp và chương 2 để phân tích cấu tạo của các kiểu truyện. Đây là tài liệu hết sức bổ ích cho những nhà nghiên cứu dự kiến tiếp cận các type truyện dân gian theo lý thuyết của Propp.

Luận án Tiến sỹ của Phạm Tuấn Anh và chuyên khảo của La Mai Thi Gia cũng sử dụng phương pháp tiếp cận này. Chúng tôi sẽ kế thừa và phát triển các thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước để tiến hành nghiên cứu của mình.

2.1.3. Vận dụng lý thuyết của thi pháp lịch sử của Veselovski và Meletinski để so sánh type và motif

Nếu như việc vận dụng lý thuyết của trường phái Phần Lan và lý thuyết cấu trúc của V.I.a. Propp giúp các nhà nghiên cứu xác định một cách khá chính xác tên gọi, cấu tạo và bước đầu giúp họ nhận diện ra sự tương đồng và khác biệt giữa các type và motif của truyện kể dân gian thì hướng nghiên cứu so sánh theo lý thuyết của trường phái thi pháp lịch sử mà đại diện là A.N.Veselovsky đã góp phần đưa việc so sánh type và motif truyện kể dân gian đến một bình diện rộng hơn và sâu sắc hơn, nghiên cứu chúng trong cả nguồn gốc sản sinh lẫn quá trình biến đổi và chuyển hóa để lý giải một cách trọn vẹn dựa trên các cứ liệu về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, phong tục, tín ngưỡng...

V.I.a. Propp với công trình “Những căn rễ của truyện cổ tích thần kỳ” (2003); E.E. Meletinsky với công trình “Nhân vật truyện cổ tích thần kỳ - nguồn gốc các hình tượng” (1958) là hai đại diện tiêu biểu cho việc áp dụng lý thuyết của trường phái lịch sử vào nghiên cứu của mình.

Ở Việt Nam, có rất nhiều công trình và bài báo ứng dụng phương pháp nghiên cứu so sánh lịch sử rất khả thi và đã vạch ra một hướng nghiên cứu mới cho các nhà nghiên cứu trẻ giống như chúng tôi. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này, đầu tiên có thể kể đến phân lý giải của Chu Xuân Diên về motif “chết do bị dội nước sôi” trong kiểu truyện Tấm Cám ở Việt Nam và các nước ĐNA có nguồn gốc từ nghi lễ thờ nước của xã hội thị tộc..., Nguyễn Thị Huế, khi nghiên cứu về nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam cũng đã đưa ra khá nhiều lý giải về nguồn gốc phong tục và tín ngưỡng của người mang lối, Đinh Gia Khánh, Tăng Kim Ngân và một số Nghiên cứu sinh như La Mai Thi Gia, Nguyễn Thị Nguyệt cũng đã vận dụng hướng nghiên cứu này trong quá trình lý giải các vấn đề nghiên cứu của mình và đây cũng là phương pháp chúng tôi sẽ vận dụng.

2.2. Hướng nghiên cứu so sánh truyện Cổ tích thần kỳ người Việt và truyện Cổ tích thần kỳ của người Khmer Nam bộ từ góc độ type và motif

2.2.1. Hướng vận dụng tổng quát

Việc nghiên cứu về type và motif truyện trên thế giới cũng như Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng khích lệ. Như chúng tôi đã trình bày ở mục (2.1). Quy trình tổng quát là tập hợp nhiều dị bản của một type truyện của các dân tộc rồi tiến hành so sánh, phân tích, tổng hợp để thể tìm ra sự tương đồng, sự khác biệt giữa chúng và bước đầu lý giải căn cứ trên những nét đặc trưng văn hóa, tôn giáo, phong tục... của mỗi dân tộc, mỗi vùng văn hóa để giúp chúng ta có một cách hoàn chỉnh hơn, chính xác hơn về diễn biến của truyện cũng như những biến đổi lịch sử của truyện. Chính vì vậy, trong quá trình nghiên cứu so sánh truyện Cổ tích thần kỳ người Việt và truyện Cổ tích thần kỳ của người Khmer Nam bộ từ góc độ type và motif, chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu nội dung theo các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Vận dụng bảng tra cứu type và motif của Antti Aarne và Stith Thomps để khảo sát, thống kê, tổng hợp và phân loại tất cả các motif căn bản của hai type truyện: Người mang lốt và Dũng sỹ diệt yêu quái hệ trong hệ thống truyện cổ tích thần kỳ của người Việt và người Khmer mà chúng tôi lựa chọn để nghiên cứu.

Bước 2: Sau khi chúng tôi có được kết quả khảo sát các type và motif, chúng tôi sẽ vận dụng lý thuyết cấu trúc của V.I.a Propp để xây dựng các sơ đồ cấu tạo chi tiết cho các type truyện để tìm ra các type và motif tương đồng; các type và motif khác biệt và các type mới nảy sinh dựa trên motif truyền có sẵn (nếu có)

Bước 3: Vận dụng lý thuyết của các nhà thi pháp lịch sử, đặt hệ thống type và motif truyện vừa khảo sát được trong bối cảnh lịch sử, văn hóa, địa lý tôn giáo, phong tục tín ngưỡng của vùng văn hóa mà chúng tồn tại để lý giải bản chất, nguyên nhân và cội nguồn của sự tương đồng và khác biệt của một số type và motif căn bản trong hệ thống truyện cổ tích thần kỳ của người Việt và người Khmer Nam bộ.

2.2.2. Vận dụng bảng tra cứu type và motif của Antti Aarne và Stith Thomps trong việc xác định các type và motif căn bản của truyện Cổ tích thần kỳ người Việt và truyện Cổ tích thần kỳ của người Khmer Nam bộ

Trong quá trình nghiên cứu so sánh hệ thống các truyện cổ tích thần kỳ của 2 dân tộc: Việt và Khmer, chúng tôi tiến hành khảo sát: 6 tài liệu có hệ thống truyện cổ tích thần kỳ của người Việt, 8 tài liệu có chứa truyện cổ tích thần kỳ của người Khmer Nam bộ. Vận dụng bảng tra cứu type và motif của Antti Aarne và Stith Thomps chúng tôi xác định: Người mang lốt và Dũng sỹ diệt yêu quái là 2 type truyện có số lượng nhiều nhất và nội hàm của mỗi type (biểu hiện cụ thể là các motif) truyện cũng chứa đựng rất nhiều những điều thú vị để làm cơ sở cho việc So sánh truyện cổ tích thần kỳ của Người Khmer và người Việt Nam bộ. Cụ thể 2 kiểu truyện nêu trên chứa đựng một số motif căn bản sau:

Bảng 1: Các motif căn bản của các type truyện

| TT | Type | Motif |
|----|-----------------------|--------------------------------------|
| 1 | Người mang lốt | Motif cầu cúng thần linh |
| | | Motif sự thụ thai và sinh nở thần kỳ |
| | | Motif người đội lốt |
| | | Motif thử thách |
| | | Motif tài năng của các nhân vật |
| | | Motif kết hôn |
| | | Motif trút bỏ lốt |
| | | Motif tai họa và vượt qua tai họa |
| | | Motif vật tài trợ |
| 2 | Dũng sỹ diệt yêu quái | Motif sự ra đời thần kì |
| | | Motif dũng sĩ diệt rắn ác |
| | | Motif dũng sĩ diệt đại bàng |
| | | Motif đi xuống thủy cung |
| | | Motif người câm |

| | |
|--|---|
| | Motif tiếng đàn thần kỳ |
| | Motif chiến tranh giữa những người cầu hôn (chống chiến tranh xâm lược) |
| | Motif niêu cơm thần kỳ |
| | Motif kết hôn và lên ngôi |

Việc xác định được một cách tương đối chính xác các type và motif căn bản nêu trên trong truyện cổ tích thần kỳ của hai dân tộc Việt và Khmer sẽ là cơ sở nền tảng giúp chúng tôi xác định cấu tạo, diện mạo của từng motif để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa các type truyện của hai dân tộc: Việt (Kinh) và Khmer Nam bộ về các phương diện: Kết cấu (kết cấu tự sự của các type truyện của hai dân tộc, mức độ phức tạp, tính tầng lớp...), cốt truyện (cách thức triển khai cốt truyện dựa vào sự xuất hiện và tần số xuất hiện của các motif), nhân vật (nguồn gốc, các thủ tách mà nhân vật vượt qua...) của hai type truyện: Dững sĩ diệt yêu quái và Người mang lốt.

3. Kết luận

Xác định cơ sở lý thuyết là một nền tảng quan trọng trong quá trình tiếp cận nghiên cứu truyện kể dân gian nói chung và truyện cổ tích thần kỳ nói riêng. Hướng tiếp cận so sánh truyện cổ tích thần kỳ các dân tộc theo type và motif nêu trên đã và đang được các nhà nghiên cứu văn học dân gian áp dụng và đạt được nhiều thành tựu đáng trân trọng. Hướng tiếp cận này cũng rất hữu dụng trong nghiên cứu so sánh truyện cổ tích thần kỳ của người Việt và người Khmer Nam bộ mà chúng tôi đang thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Thị An (2007), “Nghiên cứu văn học dân gian từ góc độ type và motif - những khả năng và bất cập” Tạp chí văn học số 2.
- [2] Nguyễn Đồng Chi (1974-1982), Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, 5 tập, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
- [3] Chu Xuân Diên, “Về phương pháp so sánh trong nghiên cứu văn hoá dân gian”, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.
- [4] Nguyễn Tấn Đắc (Cb) (1983), Về bảng mục lục tra cứu các type và motif của truyện kể dân gian, Văn học dân gian, những phương pháp nghiên cứu, Nxb KHXH.
- [5] Nguyễn Tấn Đắc (1999), “Nghiên cứu truyện dân gian Đông Nam á bằng type và motif”, in trong Văn học dân gian các công trình nghiên cứu, Nxb Giáo dục, HN.
- [6] La Mai Thi Gia, (2011) “Quan niệm của trường phái thi pháp lịch sử về motif như là một đơn vị nghiên cứu truyện kể dân gian”, Thông báo văn hóa 2011-2012, Viện hàn lâm KHXHVN, Viện NCVH, NXB Tri thức.
- [7] La Mai Thi Gia, (2012) “Motif trong nghiên cứu truyện kể dân gian lý thuyết và ứng dụng”, NXB Đại học Quốc gia HN.
- [8] Nguyễn Bích Hà (1998), Thạch Sanh và kiểu truyện dững sĩ trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam á, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Thị Huế (1999), Nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
- [10] Phạm Tiết Khánh (2007), “Diện mạo văn học Khmer dân gian Nam Bộ”, Tạp chí Văn hóa dân gian, (1), tr. 71
- [11] Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2004), Tổng tập Văn học dân gian người Việt, tập 6, Truyện cổ tích thần kỳ, Nxb Khoa học Xã hội, HN.

- [12] Meletinsky.M.E (2004), Thi pháp của huyền thoại, Trần Nho Thìn - Song Mộc dịch, Nxb Giáo dục, HN.
- [13] Tăng Kim Ngân (1994), Truyện cổ tích thần kỳ người Việt - Đặc điểm cấu tạo cốt truyện, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
- [14] Nhiều tác giả (1990), Chuyện kể Khmer, NXB Giáo dục, HN.
- [15] Ngô Đức Thịnh – Frank Proschan (chủ biên) (2005), Folklore thế giới, một số thuật ngữ đương đại, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
- [16] Huỳnh Ngọc Trảng (1983), Truyện cổ Khmer Nam Bộ, NXB Văn hóa, HN.
- [17] Huỳnh Ngọc Trảng (1987), Truyện dân gian Khmer, (2 tập), NXB Văn hóa Nghệ thuật Cửu Long.
- [18] Đỗ Bình Trị (2006), Truyện cổ tích thần kỳ Việt đọc theo hình thái học của truyện cổ tích của V.Ja.Propp, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
- [19] Nhiều người dịch, (2003), “Tuyển tập V.Ia.Propp” tập 1, NXB Văn hoá dân tộc.
- [20] Nhiều người dịch, (2004), “Tuyển tập V.Ia.Propp” tập 2, NXB Văn hoá dân tộc.

TIẾNG ANH

- [21] Alan Dundes (2007), “From etic to emic units in the structural study of folktales”, *The meaning of folklore*, p.88-101, Edited and Introduced by Simon J.Bronner.
- [22] Antti Aarne, Stith Thompson (1973), *The Types of the Folklore-A classification and Bibliography*; Suomalainen Tiedeakatemia Academia Scientiarum Fennica, Helsinki.
- [23] Stith Thompson (1977), *The folktale*, University of California press, Berkeley, Los Angeles, London.
- [24] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume one (A – C), Indiana University press; Blomington and Indianapolis.
- [25] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume two (D – E), Indiana University press; Blomington and Indianapolis.
- [26] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume three (F – H), Indiana University press; Blomington and Indianapolis.
- [27] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume four (I – K), Indiana University press; Blomington and Indianapolis.
- [28] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume five (L – Z), Indiana University press; Blomington and Indianapolis.
- [29] Stith Thompson (1958), *Motif - index of folk - literature*, Volume six, Indiana University press; Blomington and Indianapolis.

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| 1. Bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình giáo dục nhà trường cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mới | 5 |
| <i>Nguyễn Thị Tính</i> | |
| 2. Từ mô hình quản lý của Henry Mintzberg - suy nghĩ về bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông | 11 |
| <i>Hoàng Văn Dương</i> | |
| 3. Bồi dưỡng và phát triển năng lực nghề nghiệp của nhà giáo trong các cơ sở giáo dục phổ thông | 20 |
| <i>Nguyễn Khải Hoàn</i> | |
| 4. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tại tỉnh Hà Tĩnh hiện nay | 27 |
| <i>Nguyễn Thu Hiền</i> | |
| 5. Trường Đại học Sư phạm trong việc bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục | 33 |
| <i>Phạm Thị Kim Anh, Bùi Thị Hạnh</i> | |
| 6. Đổi mới quá trình bồi dưỡng giáo viên nhằm nâng cao hiệu quả bồi dưỡng | 40 |
| <i>Nguyễn Thanh Bình</i> | |
| 7. Tổ chức hoạt động bồi dưỡng giáo viên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông | 47 |
| <i>Trịnh Phi Hoàng, Văn Thị Huyền</i> | |
| 8. Mô hình phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường Cao đẳng – Đại học | 53 |
| <i>Hoàng Hữu Tân</i> | |
| 9. Bồi dưỡng giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay – kinh nghiệm từ thực tiễn | 62 |
| <i>Đỗ Hồng Thái</i> | |
| 10. Mô hình bồi dưỡng giáo viên của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa | 70 |
| <i>Cao Thị Hà</i> | |
| 11. Định hướng cho sinh viên ngành ngữ văn tiếp nhận tác phẩm của Anton Sêkhốp | 78 |
| <i>Dương Thị Ngữ, Phạm Thị Liên</i> | |
| 12. Bồi dưỡng giáo viên: Quan điểm và kinh nghiệm quốc tế | 89 |
| <i>Mai Quang Huy</i> | |
| 13. Xây dựng và tổ chức dự án học tập nhằm bồi dưỡng năng lực biểu diễn toán học và giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học môn toán trung học cơ sở | 96 |
| <i>Vũ Thị Bình</i> | |

| | |
|--|-----|
| 14. Nâng cao ý thức tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên tỉnh Lào Cai đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay | 103 |
| <i>Đặng Thị Oanh, Lê Quốc Thắng</i> | |
| 15. Một số vấn đề dạy học theo định hướng giáo dục stem trong chương trình giáo dục phổ thông mới | 108 |
| <i>Nguyễn Mậu Đức</i> | |
| 16. Khai thác Google Earth trong dạy học địa lí theo hướng tích cực | 115 |
| <i>Đô Vũ Sơn, Chu Thị Kiều Trinh</i> | |
| 17. Nâng cao năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm của giáo viên các trường tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Lào Cai | 121 |
| <i>Đới Thị Thu Thủy</i> | |
| 18. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5 - 6 tuổi dân tộc H'mông | 127 |
| <i>Giàng Thị Gám</i> | |
| 19. Quy trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu giáo dục Phổ Thông | 132 |
| <i>Hà Mỹ Hạnh</i> | |
| 20. Bồi dưỡng năng lực dạy học chính trị cho giáo viên tiểu học tỉnh Lào Cai | 139 |
| <i>Hoàng Thị Bảo Ngọc</i> | |
| 21. Tăng cường rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cần thiết qua môn lí luận và phương pháp dạy học bộ môn cho sinh viên ngành giáo dục chính trị tại trường đại học Hà Tĩnh..... | 145 |
| <i>Đào Thị Thuý</i> | |
| 22. Nhìn lại bảy thập kỷ xây dựng và phát triển ngành học sư phạm Việt Nam hướng tới đổi mới giáo dục phổ thông sau năm 2017 | 150 |
| <i>Lê Thị Cẩm Nhung, Đinh Thị Hồng Liên</i> | |
| 23. Một số biện pháp nâng cao năng lực dạy trẻ làm đồ chơi bằng nguyên vật liệu mở..... | 156 |
| <i>Lê Thị Lượng</i> | |
| 24. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình đào tạo sinh viên đại học Sư Phạm Thái Nguyên..... | 161 |
| <i>Mai Văn Cẩn</i> | |
| 25. Một số vấn đề về phát triển đội ngũ trường bộ môn các trường/ khoa Đại học Sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục | 166 |
| <i>Nguyễn An Hòa</i> | |
| 26. Nâng cao chất lượng giáo dục stem ở các trường tiểu học tỉnh Tuyên Quang..... | 176 |
| <i>Nguyễn Danh Nam, Lê Trung Hiếu</i> | |
| 27. Bồi dưỡng kỹ năng xây dựng và phát triển chương trình giáo dục cho giáo viên ở trường trung học phổ thông | 186 |
| <i>Nguyễn Thị Bích</i> | |

28. Thực trạng quản lý đội ngũ giáo viên trường trung học cơ sở Kim Đồng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh192
Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thu Lương
29. Một số phương pháp nghiên cứu văn học dân gian theo hướng tiếp cận năng lực người học dành cho giáo viên giảng dạy ngữ văn trong nhà trường phổ thông.....202
Nguyễn Thị Dung
30. Bồi dưỡng tại chỗ thông qua mạng internet – Xu hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên trong thời đại công nghệ thông tin.....210
Nguyễn Thị Kim Dung
31. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên giáo dục công dân cấp trung học phổ thông.....215
Nguyễn Thị Khương, Hoàng Thị Chiên, Nguyễn Quang Lanh, Nguyễn Thị Liên
32. Hợp tác học tập để phát triển năng lực nghề nghiệp của giảng viên ngữ văn trường đại học cần thơ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay221
Nguyễn Thị Nhung
33. Nghiên cứu truyện kể dân gian việt nam từ góc độ type và motif (trường hợp so sánh truyện cô tích thần kỳ của người việt và người Khmer Nam bộ)228
Nguyễn Thị Nhung
34. Bồi dưỡng giáo viên tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông235
Nguyễn Mậu Đức, Nguyễn Thị Phương Thúy
35. Bồi dưỡng giảng viên cao đẳng sư phạm Điện Biên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay241
Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Phương Thúy
36. Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông245
Nguyễn Thị Thu Thơm
37. Một số vấn đề về bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tại trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai251
Nguyễn Thị Xuân
38. Giải pháp nâng cao hiệu quả bồi dưỡng năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông hiện nay254
Nguyễn Văn Diệp
39. Bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cần thiết cho giáo viên giáo dục công dân ở trung học phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.....260
Thái Hữu Linh, Trần Thanh An

40. Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trung học cơ sở ở huyện
Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay267
Trần Ngọc Cỏ
41. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lí luận chính trị -
kinh nghiệm từ trường đại học Hà Tĩnh.....275
Trần Nguyên Hòa
42. Thiết kế hoạt động rèn luyện kỹ năng dạy học khái niệm và tính chất toán học cho
sinh viên ngành giáo dục tiểu học ở trường đại học tân trào theo tiếp cận học hợp tác281
Trần Xuân Bộ
43. Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng bồi dưỡng giáo viên thủ đô Hà Nội đáp
ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông288
Đặng Danh Hương, Hoàng Thu Thảo
44. Bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp môn tiếng việt cho giáo viên tiểu học tại
trường đại học Tân Trào.....293
Bài Ánh Tuyết

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0208.3840.018 - Fax: 0208.3840.017
Website: nxb.tnu.edu.vn * E.mail: nxb.dhtn@gmail.com

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

“BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG”

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS.TS NGUYỄN ĐỨC HẠNH

Giám đốc - Tổng biên tập

| | |
|----------------------|------------------|
| <i>Biên tập:</i> | HOÀNG ĐỨC NGUYÊN |
| <i>Thiết kế bìa:</i> | LÊ THÀNH NGUYÊN |
| <i>Trình bày:</i> | ĐÀO THÁI SƠN |
| <i>Sửa bản in:</i> | BÙI BÍCH THỦY |

ISBN: 978-604-915-561-1

In 250 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Xưởng in – Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ: phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên). Giấy phép xuất bản số: 3090 - 2017/CXBIPH/01-134/ĐHTN. Quyết định xuất bản số: 288/QĐ-NXBĐHTN. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2017.

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

ISBN 978-604915561-1



9

786049

155611

Sách không bán